

Phụ Chú Giải Tập Yếu Luật Tạng – 26. Luận giải về việc tuyên bố an cư mùa mưa (Nhập hạ)

26. Vassūpanāyikavinicchayakathā

26. Câu chuyện về sự thẩm định việc nhập hạ

179. **Vassūpanāyikā**ti ettha purimikā pacchimikāti duve vassūpanāyikā. Tattha (mahāva. aṭṭha. 184 ādayo) āsāḥīpunṇamāya anantare pāṭipadadivase purimikā upagantabbā, pacchimikā pana āsāḥīpunṇamato aparāya punṇamāya anantare pāṭipadadivase. Upagacchantena ca vihāraṃ paṭijaggitvā pāṇīyaṃ paribhojanīyaṃ upaṭṭhāpetvā sabbam cetiyavandanādisāmīcikkammaṃ niṭṭhāpetvā “imasmim vihāre imaṃ temāsaṃ vassaṃ upemī”ti sakim vā dvattikkhattum vā vācam nicchāretvā vassaṃ upagantabbam. Sacepi “idha vasissāmī”ti ālayo atthi, asatiyā pana vassaṃ na upeti, gahitasenāsanam suggahitam, chinnavasso na hoti, pavāretum labhatiyeva. Vināpi hi vacībhedam ālayakaraṇamattenapi vassaṃ upagatameva hoti. “Idha vassaṃ vasissāmī”ti cittuppadoyevettha ālayo nāma.

179. **Nhập hạ:** Ở đây, có hai kỳ nhập hạ: kỳ đầu và kỳ sau. Trong đó (mahāva. aṭṭha. 184 ādayo), kỳ đầu phải được nhập vào ngày mồng một sau ngày rằm tháng Bảy; còn kỳ sau thì vào ngày mồng một sau ngày rằm kế tiếp sau ngày rằm tháng Bảy. Khi nhập hạ, phải sửa sang tu viện, chuẩn bị nước uống và nước dùng, hoàn tất tất cả các phận sự như đánh lễ bảo tháp v.v..., rồi nói một lần hoặc hai ba lần: “tôi xin nhập hạ ba tháng này trong tu viện này”. Dù có ý định “tôi sẽ ở đây”, nhưng nếu do thất niệm mà không nhập hạ, thì trú xứ đã nhận vẫn được xem là đã nhận đúng cách, không bị dứt hạ, và vẫn được phép tự tứ. Vì dù không nói ra lời, chỉ cần có ý định cũng được xem là đã nhập hạ. Ở đây, ý định được gọi là sự phát sinh tâm niệm “tôi sẽ an cư mùa mưa ở đây”.

“Na, bhikkhave, tadahuvassūpanāyikāya vassaṃ anupagantukāmena sañcicca āvāso atikkamitabbo, yo atikkameyya, āpatti dukkaṭassā”ti (mahāva. 186) anuyāya vassūpanāyikadivase vassaṃ anupagantukāmo vihārasīmaṃ atikkamati, vihāragaṇanāya dukkaṭam. Sace hi tam divasaṃ vihārasatassa upacāraṃ okkamitvā atikkamati, satam āpattiyo. Sace pana vihāraṃ atikkamitvā aññassa vihārassa upacāraṃ anokkamitvāva nivattati, ekāva āpatti. Kenaci antarāyena purimikaṃ anupagatena pacchimikā upagantabbā.

Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, vào ngày nhập hạ, người không muốn nhập hạ không được cố ý đi qua một trú xứ; vị nào đi qua, phạm tội Tác Ác.” (mahāva. 186), vào ngày nhập hạ, người không muốn nhập hạ mà đi qua ranh giới của một tu viện, thì phạm tội

Tác Ác theo số lượng tu viện. Nếu vào ngày đó, người ấy đi vào và đi qua phạm vi của một trăm tu viện, thì phạm một trăm tội. Nhưng nếu sau khi đi qua một tu viện mà quay trở lại trước khi đi vào phạm vi của một tu viện khác, thì chỉ phạm một tội. Người nào vì một chương ngại nào đó mà không nhập hạ kỳ đầu, thì phải nhập hạ kỳ sau.

“Na, bhikkhave, asenāsanikena vassam upagantabbam, yo upagaccheyya, āpatti dukkaṭassā”ti (mahāva. 204) anuyāya yassa pañcannaṃ chadanānaṃ aññatarena channaṃ yojitadvārabandhanaṃ senāsanaṃ natthi, tena na upagantabbam. “Na, bhikkhave, chavakuṭikāya vassam upagantabbam, yo upagaccheyya, āpatti dukkaṭassā”ti(mahāva. 204) ādivacanato chavakuṭikāyaṃ chatte cāṭiyañca upagantum na vaṭṭati. Tattha **chavakuṭikā** nāma taṅkitamañcādibhedā kuṭi. Tattheva upagantum na vaṭṭati, susāne pana aññaṃ kuṭikaṃ katvā upagantum vaṭṭati, chattepi catūsu thambhesu chattaṃ ṭhapetvā āvaraṇaṃ katvā dvāraṃ yojetvā upagantum vaṭṭati, chattaṃ kuṭi nāmesā hoti. Cāṭiyāpi mahantena kapallena chatte vuttanayena kuṭikaṃ katvā upagantum vaṭṭati.

Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, không được nhập hạ khi không có trú xứ; vị nào nhập, phạm tội Tác Ác.” (mahāva. 204), người nào không có một trú xứ được lợp bằng một trong năm loại mái che và có cửa đóng then cài, thì không được nhập hạ. Theo lời dạy bắt đầu bằng: “Này các Tỳ-khưu, không được nhập hạ trong một cái lều tạm; vị nào nhập, phạm tội Tác Ác.” (mahāva. 204), không được phép nhập hạ trong lều tạm, dưới dù, và trong chậu. Ở đây, **lều tạm** là loại lều được làm từ giường tang lễ v.v... Không được phép nhập hạ ngay tại đó, nhưng có thể làm một cái lều khác trong nghĩa địa và nhập hạ. Dưới dù cũng vậy, có thể dựng dù trên bốn cây cột, làm vách che, lắp cửa rồi nhập hạ; đó được gọi là lều dù. Trong chậu cũng vậy, có thể dùng một cái chậu lớn, làm một cái lều theo cách đã nói đối với dù rồi nhập hạ.

“Na, bhikkhave, rukkhasusire vassam upagantabbam, yo upagaccheyya, āpatti dukkaṭassā”ti (mahāva. 204) anuyāya suddhe rukkhasusire upagantum na vaṭṭati, mahantassa pana rukkhasusirassa anto padaracchadanaṃ kuṭikaṃ katvā pavisanadvāraṃ yojetvā upagantum vaṭṭati, rukkhaṃ chinditvā khāṇukamatthake padaracchadanaṃ kuṭikaṃ katvāpi vaṭṭatiyeva. “Na, bhikkhave, rukkhaviṭabhiyā”ti(mahāva. 204) ādivacanato suddhe viṭabhimatte upagantum na vaṭṭati, mahāviṭape pana aṭṭakaṃ bandhitvā tattha padaracchadanaṃ kuṭikaṃ katvā dvāraṃ yojetvā upagantabbam.

Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, không được nhập hạ trong hốc cây; vị nào nhập, phạm tội Tác Ác.” (mahāva. 204), không được phép nhập hạ trong một hốc cây đơn thuần. Nhưng trong một hốc cây lớn, có thể làm một cái lều lợp ván bên trong, lắp cửa ra vào rồi nhập hạ. Cắt cây, rồi làm một cái lều lợp ván trên gốc cây cũng được. Theo lời dạy bắt đầu bằng: “Này các Tỳ-khưu, không được nhập hạ trên chạc cây” (mahāva. 204), không được phép nhập hạ trên một chạc cây đơn thuần. Nhưng trên một chạc cây lớn, phải dựng một

cái sàn, làm một cái lều lợp ván trên đó, lấp cửa rồi mới được nhập hạ.

“Anujānāmi, bhikkhave, vaje vassaṃ upagantu”ntiādivacanato vaje satthe nāvāyañca upagantum vaṭṭati. Tattha **vajoti** gopālakānaṃ nivāsaṭṭhānaṃ. Vaje vuṭṭhite vajena saddhiṃ gatassa vassacchede anāpatti “anujānāmi, bhikkhave, yena vajo, tena gantu”nti (mahāva. 203) vuttattā. Satthe vassaṃ upagacchantena pana vassūpanāyikadivase upāsakā vattabbā “kuṭikā laddhum vaṭṭatī”ti. Sace karitvā denti, tattha pavisitvā “idha vassaṃ upemī”ti tikkhattum vattabbaṃ. No ce denti, sālāsankhepena ṭhitasakaṭassa heṭṭhā upagantabbaṃ. Tampi alabhantena ālayo kātabbo, satthe pana vassaṃ upagantum na vaṭṭati. **Ālayo** nāma “idha vassaṃ vasissāmī”ti cittuppādamattaṃ. Sace maggappaṭipanneyeva satthe pavāraṇādivaso hoti, tattheva pavāretabbaṃ. Atha sattho antovasseyeva bhikkhunā patthitaṭṭhānaṃ patvā atikkamati, patthitaṭṭhāne vasitvā tattha bhikkhūhi saddhiṃ pavāretabbaṃ. Athāpi sattho antovasseyeva antarā ekasmiṃ gāme tiṭṭhati vā vipakirati vā, tasmimyeva gāme bhikkhūhi saddhiṃ vasitvā pavāretabbaṃ, appavāretvā tato paraṃ gantum na vaṭṭati. Nāvāya vassaṃ upagacchantenapi kuṭiyamyeva upagantabbaṃ, pariyesitvā alabhantena ālayo kātabbo. Sace antotemāsaṃ nāvā samuddeyeva hoti, tattheva pavāretabbaṃ. Atha nāvā kūlaṃ labhati, ayañca parato gantukāmo hoti, gantum na vaṭṭati, nāvāya laddhagāmeyeva vasitvā bhikkhūhi saddhiṃ pavāretabbaṃ. Sacepi nāvā anutīrameva aññattha gacchati, bhikkhu ca paṭhamam laddhagāmeyeva vasitukāmo, nāvā gacchatu, bhikkhunā tattheva vasitvā bhikkhūhi saddhiṃ pavāretabbaṃ. Iti vaje satthe nāvāyanti tīsu ṭhānesu natthi vassacchede āpatti, pavāretuñca labhati.

Theo lời dạy bắt đầu bằng: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép nhập hạ trong chuồng gia súc”, được phép nhập hạ trong chuồng gia súc, trong đoàn lũ hành, và trên thuyền. Ở đây, **chuồng gia súc** là nơi ở của những người chăn nuôi. Khi chuồng gia súc di chuyển, người đi cùng chuồng gia súc không bị đứt hạ, vì có lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, chuồng gia súc đi đâu, Ta cho phép đi theo đó.” (mahāva. 203). Còn người nhập hạ trong đoàn lũ hành, vào ngày nhập hạ phải nói với các cư sĩ: “có thể xin một cái lều được không”. Nếu họ làm và cho, phải vào đó và nói ba lần: “tôi xin nhập hạ ở đây”. Nếu họ không cho, phải nhập hạ dưới một chiếc xe bò được dựng tạm như một cái lều. Nếu cũng không có được, phải có ý định, chứ không được phép nhập hạ trong đoàn lũ hành. **Ý định** ở đây chỉ là sự phát sinh tâm niệm “tôi sẽ an cư mùa mưa ở đây”. Nếu ngày tự tứ đến khi đoàn lũ hành còn đang trên đường, thì phải tự tứ ngay tại đó. Nhưng nếu đoàn lũ hành đến nơi mà Tỳ-khưu đã định rồi đi qua trong mùa an cư, thì phải ở lại nơi đã định và tự tứ cùng với các Tỳ-khưu ở đó. Hoặc nếu đoàn lũ hành dừng lại hoặc tan rã tại một làng nào đó giữa đường trong mùa an cư, thì phải ở lại cùng với các Tỳ-khưu trong làng đó và tự tứ; không được đi xa hơn mà chưa tự tứ. Người nhập hạ trên thuyền cũng phải nhập hạ trong một cái cabin; nếu tìm mà không có, phải có ý định. Nếu trong ba tháng, thuyền vẫn ở trên biển, thì phải tự tứ ngay tại đó. Nhưng nếu thuyền cập bến, và vị này muốn đi xa hơn, thì không được

phép; phải ở lại làng mà thuyền đã đến và tự tứ cùng với các Tỳ-khưu. Dù thuyền có đi đến nơi khác dọc theo bờ, và vị Tỳ-khưu muốn ở lại làng đã đến đầu tiên, thì cứ để thuyền đi, vị Tỳ-khưu phải ở lại đó và tự tứ cùng với các Tỳ-khưu. Như vậy, trong ba nơi: chuồng gia súc, đoàn lũ hành, và trên thuyền, không có tội dứt hạ, và được phép tự tứ.

“Na, bhikkhave, vassaṃ upagantvā purimaṃ vā temāsaṃ pacchimaṃ vā temāsaṃ avasitvā cārikā pakkamitabbā, yo pakkameyya, āpatti dukkaṭassā”ti (mahāva. 186) anuyāya purimikāya vassaṃ upagatena purimaṃ temāsaṃ, pacchimikāya upagatena pacchimaṃ temāsaṃ avasitvā cārikā na pakkamitabbā, vassaṃ upagantvā pana aruṇaṃ anuṭṭhāpetvāpi tadaheva sattāhakaraṇīyena pakkamantassapi antosattāhe nivattantassa anāpatti, ko pana vādo dvīhatīhaṃ vasitvā sattāhakaraṇīyena pakkamantassa antosattāhe nivattantassa.

Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, sau khi đã nhập hạ, không được đi du hành mà chưa ở đủ ba tháng đầu hoặc ba tháng sau; vị nào đi, phạm tội Tác Ác.” (mahāva. 186), người đã nhập hạ kỳ đầu thì không được đi du hành khi chưa ở đủ ba tháng đầu; người đã nhập hạ kỳ sau thì không được đi du hành khi chưa ở đủ ba tháng sau. Tuy nhiên, sau khi đã nhập hạ, dù chưa hết một đêm, người nào đi vì một lý do hợp lệ trong bảy ngày và trở về trong vòng bảy ngày, thì không có tội; huống chi là người đã ở hai ba ngày rồi đi vì một lý do hợp lệ trong bảy ngày và trở về trong vòng bảy ngày.

180. “Anujānāmi, bhikkhave, sattannaṃ sattāhakaraṇīyena pahite gantuṃ, na tveva appahite. Bhikkhusa bhikkhuniyā sikkhamānāya sāmaṇerassa sāmaṇeriyā upāsakassa upāsikāyā”ti (mahāva. 187) anuyāya pañcannaṃ sahadhammikānaṃ aññatarena saṅghagaṇapuggale uddissa attano vā atthāya vihāraṃ aḍḍhayogaṃ pāsādaṃ hammiyaṃ guhaṃ pariveṇaṃ koṭṭhakaṃ upaṭṭhānasālaṃ aggisālaṃ kappiyakuṭiṃ vaccakuṭiṃ caṅkamaṃ caṅkamanasālaṃ udapānaṃ udapānasālaṃ jantāgharaṃ jantāgharasālaṃ pokkharaṇiṃ maṇḍapaṃ ārāmaṃ ārāmavatthum vā kāretvā “āgacchantu bhikkhū, icchāmi dānañca dātuṃ dhammañca sotuṃ bhikkhū ca passitu”nti evaṃ niddisitvā pesite gantabbaṃ sattāhakaraṇīyena, na tveva appahite. Upāsako vā upāsikā vā tatheva saṅghagaṇapuggale uddissa vihārādīsu aññataraṃ kāretvā attano vā atthāya nivesanasayanigharādīsu aññataraṃ kārapetvā aññaṃ vā kiccakaraṇīyaṃ niddisitvā gilāno vā hutvā bhikkhūnaṃ santike dūtaṃ pahīneyya “āgacchantu bhaddantā, icchāmi dānañca dātuṃ dhammañca sotuṃ bhikkhū ca passitu”nti, gantabbaṃ sattāhakaraṇīyena, na tveva appahite.

180. Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép đi khi được bảy hạng người gửi lời mời vì một lý do hợp lệ trong bảy ngày, chứ không phải khi không được gửi. Đó là Tỳ-khưu, Tỳ-khưu-ni, cô ni tu tập sự, sa-di, sa-di-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ.” (mahāva. 187), nếu một trong năm hạng đồng pháp hữu, vì lợi ích của Tăng chúng, nhóm, hay cá nhân, hoặc vì lợi ích của chính mình, đã xây dựng một trong những công trình như tu viện, nhà có mái cong, lầu, nhà có sân thượng, hang động, khu nhà riêng, nhà kho, nhà hội họp, nhà bếp, nhà vệ

sinh hợp lệ, nhà xí, đường kinh hành, nhà kinh hành, giếng, nhà giếng, nhà xông hơi, nhà xông hơi, ao, lều, tự viện, đất tự viện, rồi gửi lời mời và nói rõ: “xin các Tỳ-khưu hãy đến, con muốn cúng dường và nghe pháp và gặp gỡ các Tỳ-khưu”, thì phải đi vì một lý do hợp lệ trong bảy ngày; chứ không phải khi không được gửi lời. Nếu một nam cư sĩ hoặc nữ cư sĩ, cũng vì lợi ích của Tăng chúng, nhóm, hay cá nhân, đã xây dựng một trong những công trình như tu viện v.v..., hoặc vì lợi ích của chính mình, đã xây dựng một trong những công trình như nhà ở, nhà ngủ v.v..., hoặc nói rõ một công việc cần làm khác, hoặc bị bệnh, rồi gửi một sứ giả đến các Tỳ-khưu và nói: “xin các bậc tôn giả hãy đến, con muốn cúng dường và nghe pháp và gặp gỡ các Tỳ-khưu”, thì phải đi vì một lý do hợp lệ trong bảy ngày; chứ không phải khi không được gửi lời.

“Anujānāmi, bhikkhave, sattannaṃ sattāhakaraṇīyena appahitepi gantum, pageva pahite. Bhikkhusa bhikkhuniyā sikkhamānāya sāmaṇerassa sāmaṇeriyā mātuyā ca pitussa cā”ti (mahāva. 198) anuyāya “gilānānaṃ etesaṃ bhikkhūādīnaṃ sahadhammikānaṃ mātāpitūnañca gilānānaṃyeva gilānabhattaṃ vā gilānupaṭṭhākabhattaṃ vā bhesajjaṃ vā pariyesissāmi, pucchissāmi vā upaṭṭhahissāmi vā”ti iminā kāraṇena appahitepi gantabbam, pageva pahite. **Andhakatṭhakathāyaṃ** pana “ye mātāpitūnaṃ upaṭṭhākā ñātakā vā aññātakā vā, tesampi appahite gantum vaṭṭatī”ti vuttaṃ, taṃ neva aṭṭhakathāyaṃ, na pāḷiyaṃ vuttaṃ, tasmā na gahetabbam.

Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép đi vì một lý do hợp lệ trong bảy ngày cho bảy hạng người dù không được gửi lời mời, hướng chỉ là khi được gửi. Đó là Tỳ-khưu, Tỳ-khưu-ni, cô ni tu tập sự, sa-di, sa-di-ni, mẹ, và cha.” (mahāva. 198), với lý do này: “tôi sẽ đi tìm kiếm, hoặc hỏi, hoặc chăm sóc vật thực cho người bệnh, vật thực cho người chăm sóc bệnh nhân, hoặc thuốc men cho những đồng pháp hữu là Tỳ-khưu v.v... bị bệnh, và cho cả cha mẹ bị bệnh”, thì có thể đi dù không được gửi lời mời, hướng chỉ là khi được gửi. Tuy nhiên, trong **Chú giải Andhaka** có nói: “đối với những người chăm sóc cha mẹ, dù là bà con hay không, cũng được phép đi mà không cần gửi lời mời”, điều đó không được nói trong chú giải cũng như trong Pāḷi, do đó không nên chấp nhận.

Sace pana bhikkhuno bhātā vā añño vā ñātakō gilāno hoti, so ce bhikkhusa santike dūtaṃ paṇeṃya “ahaṃ gilāno, āgacchatu bhadanto, icchāmi bhadantassa āgata”nti, gantabbam sattāhakaraṇīyena, na tveva appahite. Sace ekasmim vihāre bhikkhūhi saddhim vasanto bhikkhubhattiko gilāno hoti, so ce bhikkhūnaṃ santike dūtaṃ paṇeṃya “ahaṃ gilāno, āgacchantu bhikkhū, icchāmi bhikkhūnaṃ āgata”nti, gantabbam sattāhakaraṇīyena, na tveva appahite.

Nhưng nếu anh em hoặc một người bà con khác của một Tỳ-khưu bị bệnh, và người đó gửi một sứ giả đến vị Tỳ-khưu và nói: “tôi bị bệnh, xin bậc tôn giả hãy đến, tôi mong bậc tôn giả đến”, thì phải đi vì một lý do hợp lệ trong bảy ngày; chứ không phải khi không được gửi lời. Nếu một người ăn cơm Tỳ-khưu, sống cùng với các Tỳ-khưu trong một tu viện, bị bệnh, và người đó gửi một sứ giả đến các Tỳ-khưu và nói: “tôi bị bệnh, xin các Tỳ-khưu

hãy đến, tôi mong các Tỳ-khưu đến”, thì phải đi vì một lý do hợp lệ trong bảy ngày; chứ không phải khi không được gửi lời.

Sace bhikkhusa bhikkhuniyā sikkhamānāya sāmaṇerassa sāmaṇeriyā anabhirati vā kukkuccaṃ vā diṭṭhigataṃ vā uppannaṃ hoti, gantabbaṃ sattāhakaraṇīyena appahitepi “anabhiratiṃ vūpakāsessāmi vā vūpakāsāpessāmi vā kumkuccaṃ vinodessāmi vā vinodāpessāmi vā diṭṭhigataṃ vivecessāmi vā vivecāpessāmi vā dhammakathaṃ vā karissāmī”ti, pageva pahite. Sace koci bhikkhu garudhammaṃ ajjhāpanno hoti parivāsāraho mūlāyapaṭikassanāraho mānattāraho abbhānāraho vā, appahitepi gantabbaṃ “parivāsadānādīsu ussukkaṃ āpajjissāmi, anussāvessāmi, gaṇapūraṃ vā bhavissāmī”ti, pageva pahite. Bhikkhuniyāpi mānattārahāya mūlāyapaṭikassanārahāya abbhānārahāya vā eseṇa nayo. Sace sāmaṇero upasampajjitukāmo hoti, vassaṃ vā pucchitukāmo, sikkhamānā vā upasampajjitukāmā hoti, sikkhā vāssā kupitā, sāmaṇerī vā sikkhā samādiyitukāmā hoti, vassaṃ vā pucchitukāmā, appahitepi gantabbaṃ, pageva pahite.

Nếu một Tỳ-khưu, Tỳ-khưu-ni, cô ni tu tập sự, sa-di, sa-di-ni có sự không vui, hoặc hối hận, hoặc tà kiến phát sinh, thì có thể đi vì một lý do hợp lệ trong bảy ngày dù không được gửi lời mời, với ý định: “tôi sẽ giải tỏa hoặc nhờ người giải tỏa sự không vui, sẽ xua tan hoặc nhờ người xua tan sự hối hận, sẽ phân tích hoặc nhờ người phân tích tà kiến, hoặc sẽ thuyết pháp”; hướng chi là khi được gửi. Nếu có một Tỳ-khưu nào đã phạm tội nặng, đáng bị biệt trú, đáng bị phục hồi từ đầu, đáng bị phạt tự hối, hoặc đáng được giải tội, thì có thể đi dù không được gửi lời mời, với ý định: “tôi sẽ nỗ lực trong việc cho biệt trú v.v..., sẽ tuyên đọc, hoặc sẽ làm đủ số cho nhóm”; hướng chi là khi được gửi. Đối với một Tỳ-khưu-ni đáng bị phạt tự hối, đáng bị phục hồi từ đầu, hoặc đáng được giải tội, cũng áp dụng cách thức này. Nếu một sa-di muốn thọ cụ túc giới, hoặc muốn hỏi về tuổi hạ; hoặc một cô ni tu tập sự muốn thọ cụ túc giới, hoặc giới của cô ấy bị vi phạm; hoặc một sa-di-ni muốn thọ trì học giới, hoặc muốn hỏi về tuổi hạ, thì có thể đi dù không được gửi lời mời; hướng chi là khi được gửi.

Sace bhikkhusa bhikkhuniyā vā saṅgho kammaṃ kātukāmo hoti, tajjanīyaṃ vā niyassaṃ vā pabbājanīyaṃ vā paṭisāraṇīyaṃ vā ukkhepanīyaṃ vā, appahitepi gantabbaṃ, pageva pahite “kim nu kho saṅgho kammaṃ na kareyya, lahukāya vā pariṇāmeyyā”ti. Sacepi kataṃyeva hoti kammaṃ, appahitepi gantabbaṃ “kim nu kho sammā vatteyya, lomaṃ pāteyya, netthāraṃ vatteyya, saṅgho taṃ kammaṃ paṭippassambheyyā”ti.

Nếu Tăng chúng muốn thi hành một tăng sự đối với một Tỳ-khưu hoặc Tỳ-khưu-ni, như khiển trách, hạ bậc, trục xuất, hòa giải, hoặc đình chỉ, thì có thể đi dù không được gửi lời mời; huống chi là khi được gửi, với ý định: “làm sao để Tăng chúng không thi hành tăng sự, hoặc chỉ thi hành một cách nhẹ nhàng”. Dù tăng sự đã được thi hành, cũng có thể đi dù không được gửi lời mời, với ý định: “làm sao để vị ấy cư xử đúng đắn, hạ mình, sửa đổi, và Tăng chúng sẽ thu hồi tăng sự đó”.

181. “Anujānāmi, bhikkhave, saṅghakaraṇīyena gantu”nti (mahāva. 199) anuyāya senāsanapaṭibaddhasaṅghakaraṇīyenapi gantum vaṭṭati. Ettha (mahāva. aṭṭha. 199) hi yaṃ kiñci uposathāgārādīsu senāsanesu cetiyachattavedikādīsu vā kattabbaṃ, antamaso bhikkhuno puggalikasenāsanampi sabbaṃ saṅghakaraṇīyamevāti adhippetam, tasmā tassa nipphādanattham dabbasambhārādīni vā āharitum vaḍḍhakīpabhutīnam bhattavetanādīni vā dātum gantabbaṃ. Apicettha ayampi pāḷimuttakanayo veditabbo – dhammassavanatthāya animantitena gantum na vaṭṭati, sace ekasmiṃ mahāvāse paṭhamameva katikā katā hoti “asukadivasam nāma sannipatitabba”nti, nimantitoyeva nāma hoti, gantum vaṭṭati. “Bhaṇḍakam dhovissāmī”ti gantum na vaṭṭati. Sace pana ācariyupajjhāyā paṇṇanti, vaṭṭati. Nātidūre vihāro hoti, “tattha gantvā ajjeva āgamissāmī”ti sampāpuṇitum na sakkoti, vaṭṭati. Uddesaparipucchādīnam atthāyapi gantum na labhati, “ācariyam pana passissāmī”ti gantum labhati. Sace naṃ ācariyo “ajja mā gacchā”ti vadati, vaṭṭati, upaṭṭhākakulam vā ñātikulam vā dassanāya gantum na labhati.

181. Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép đi vì công việc của Tăng chúng.” (mahāva. 199), cũng được phép đi vì công việc của Tăng chúng liên quan đến trú xứ. Ở đây (mahāva. aṭṭha. 199), bất cứ việc gì cần làm trong các trú xứ như nhà bố-tát v.v..., hoặc trong các công trình như bảo tháp, lọng, lan can v.v..., cho đến cả trú xứ cá nhân của một Tỳ-khưu, tất cả đều được xem là công việc của Tăng chúng. Do đó, để hoàn thành việc đó, phải đi để mang về các vật liệu, hoặc để trả lương cho thợ mộc v.v... Hơn nữa, ở đây cũng cần phải biết quy tắc ngoài Pāḷi này: không được đi để nghe pháp khi chưa được mời. Nếu trong một tu viện lớn, đã có giao ước trước rằng: “vào ngày X, phải tập hợp”, thì được xem là đã được mời, có thể đi. Không được đi với lý do “tôi sẽ giặt đồ”. Nhưng nếu giáo thọ sư và hòa thượng gửi đi, thì được. Tu viện ở không xa, nghĩ rằng “đến đó rồi hôm nay sẽ về” nhưng không thể, thì được. Cũng không được đi vì mục đích học hỏi, nhưng được đi với lý do “tôi sẽ đi thăm giáo thọ sư”. Nếu giáo thọ sư bảo “hôm nay đừng đi”, thì được. Không được đi thăm gia đình thí chủ hoặc gia đình bà con.

Sace bhikkhūsu vassūpagatesu gāmo corehi vuṭṭhāti, tattha kim katabbanti? Yena gāmo, tena gantabbaṃ. Sace gāmo dvidhā bhijjati, yattha bahutarā manussā, tattha gantabbaṃ. Sace bahutarā assaddhā honti appasannā, yattha saddhā pasannā, tattha gantabbaṃ. Ettha ca sace gāmo avidūragato hoti, tattha piṇḍāya caritvā vihārameva āgantvā vasitabbaṃ. Sace dūram gato, sattāhavārena aruṇo uṭṭhāpetabbo, na sakkā ce hoti, tattheva sabhāgaṭṭhāne vasitabbaṃ. Sace manussā yathāpavattāni salākabhaddādīni denti, “na mayaṃ tasmim vihāre vasimhā”ti vattabbā. “Mayaṃ vihārassa vā pāsādassa vā na dema, tumhākaṃ dema, yattha katthaci vasitvā bhuñjathā”ti vutte pana yathāsukhaṃ bhuñjitabbaṃ, tesameva taṃ pāpuṇāti. “Tumhākaṃ vasanaṭṭhāne pāpuṇāpetvā bhuñjathā”ti vutte pana yattha vasanti, tattha netvā vassaggena pāpuṇāpetvā bhuñjitabbaṃ. Sace pavāritakāle vassāvāsikaṃ denti, yadi sattāhavārena

aruṇaṃ uṭṭhāpayimsu, gaḥetabbaṃ. Chinnavassehi pana “na mayaṃ tattha vasimha, chinnavassā maya”nti vattabbaṃ. Yadi “yesaṃ amhākaṃ senāsanāṃ pāpitaṃ, te gaṇhantū”ti vadanti, gaḥetabbaṃ. Yaṃ pana “vihāre upanikkhittakaṃ mā vinassī”ti idha āhaṭaṃ cīvarādivebhaṅgiyabhaṇḍaṃ, taṃ tattheva gantvā apaloketvā bhājetabbaṃ. “Ito ayyānaṃ cattāro paccaye dethā”ti kappiyakāraṇānaṃ dinne khattavattuādiḷe tatrappāḍepi eseḷa nayo. Saṅghikañhi vebhaṅgiyabhaṇḍaṃ antovihāre vā bahisīmāya vā hotu, bahisīmāya ṭhitānaṃ apaloketvā bhājetuṃ na vaṭṭati. Ubhayattha ṭhitampi pana antosīmāya ṭhitānaṃ apaloketvā bhājetuṃ vaṭṭatiyeḷa.

Nếu khi các Tỳ-khuu đã nhập hạ, làng bị cướp tấn công, thì phải làm gì? Phải đi theo làng. Nếu làng chia làm hai, phải đi theo nơi có nhiều người hơn. Nếu đa số là người không có tín, không có lòng tin, thì phải đi theo nơi có người có tín, có lòng tin. Ở đây, nếu làng di chuyển không xa, thì phải đi khất thực ở đó rồi trở về tu viện để ở. Nếu đi xa, phải làm cho trời sáng trong vòng bảy ngày. Nếu không thể, phải ở lại một nơi chung ở đó. Nếu người ta cúng dường các vật thực theo phieu như thường lệ, phải nói rằng: “chúng tôi không ở trong tu viện đó”. Nhưng nếu họ nói: “chúng tôi không cúng dường cho tu viện hay lâu gác, mà cúng dường cho các ngài, các ngài ở đâu thì cứ dùng ở đó”, thì có thể dùng tùy ý, và vật thực đó thuộc về họ. Nếu họ nói: “hãy mang về nơi ở của các ngài rồi hãy dùng”, thì phải mang về nơi họ ở, phân chia theo số lượng người an cư rồi mới dùng. Nếu vào lúc tự tứ, họ cúng dường vật dụng an cư, nếu đã làm cho trời sáng trong vòng bảy ngày, thì được nhận. Nhưng những người bị dứt hạ phải nói: “chúng tôi không ở đó, chúng tôi đã bị dứt hạ”. Nếu họ nói: “những người mà chúng tôi đã dâng trú xứ, thì hãy nhận lấy”, thì được nhận. Còn các vật dụng đã được mang về đây để “không bị mất mát những gì đã được cất giữ trong tu viện”, thì phải đến đó, thông qua Tăng chúng rồi mới phân chia. Đối với các tài sản do các người giúp việc hợp lệ dâng cúng, như ruộng đất v.v... và các sản vật từ đó, với lời dặn: “hãy dâng bốn món vật dụng cho các tôn giả từ đây”, cũng áp dụng cách thức này. Vì tài sản thuộc Tăng chúng, dù ở trong tu viện hay ngoài giới trường, không được phép thông qua Tăng chúng và phân chia cho những người ở ngoài giới trường. Nhưng cả tài sản ở hai nơi, có thể thông qua Tăng chúng và phân chia cho những người ở trong giới trường.

Sace pana vassūpagatā bhikkhū vāḷehi ubbāḷhā honti, gaṇhantipi paripātentipi, sarīsapehi vā ubbāḷhā honti, ḍamsantipi paripātentipi, corehi vā ubbāḷhā honti, vilumpantipi ākoṭentipi, pisācehi vā ubbāḷhā honti, āvisantipi hanantipi, “eseḷa antarāyo”ti pakkamitabbaṃ, natthi vassacchede āpatti. Sace gāmo agginā vā daḍḍho hoti, udakena vā vuḷho. Bhikkhū piṇḍakena kilamanti, “eseḷa antarāyo”ti pakkamitabbaṃ, vassacchede anāpatti. Senāsanāṃ agginā vā daḍḍhaṃ hoti, udakena vā vuḷhaṃ, bhikkhū senāsanena kilamanti, “eseḷa antarāyo”ti pakkamitabbaṃ, vassacchede anāpatti. Sace vassūpagatā bhikkhū na labhanti lūkhassa vā paṇītaṃ vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ, “eseḷa antarāyo”ti pakkamitabbaṃ. Sace labhanti lūkhassa vā paṇītaṃ vā bhojanassa

yāvadattham pāripūriṃ, na labhanti sappāyāni bhojanāni, “eseva antarāyo”ti pakkamitabbam. Sacepi labhanti lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadattham pāripūriṃ, labhanti sappāyāni bhojanāni, na labhanti sappāyāni bhesajjāni, “eseva antarāyo”ti pakkamitabbam. Sace labhanti lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadattham pāripūriṃ, labhanti sappāyāni bhojanāni, labhanti sappāyāni bhesajjāni, na labhanti patirūpaṃ upaṭṭhākaṃ, “eseva antarāyo”ti pakkamitabbam, sabbattha vassacchede anāpatti.

Nhưng nếu các Tỳ-khưu đã nhập hạ bị thú dữ quấy nhiễu, chúng bắt và ăn thịt; hoặc bị rắn rết quấy nhiễu, chúng cắn và ăn thịt; hoặc bị cướp quấy nhiễu, chúng cướp bóc và đánh đập; hoặc bị ma quỷ quấy nhiễu, chúng nhập vào và giết hại, thì phải rời đi với lý do “đây chính là chướng ngại”, không có tội dứt hạ. Nếu làng bị lửa cháy hoặc bị nước cuốn trôi, và các Tỳ-khưu phải vất vả vì vật thực, thì phải rời đi với lý do “đây chính là chướng ngại”, không có tội dứt hạ. Nếu trú xứ bị lửa cháy hoặc bị nước cuốn trôi, và các Tỳ-khưu phải vất vả vì chỗ ở, thì phải rời đi với lý do “đây chính là chướng ngại”, không có tội dứt hạ. Nếu các Tỳ-khưu đã nhập hạ không có đủ vật thực, dù là thô hay ngon, thì phải rời đi với lý do “đây chính là chướng ngại”. Nếu có đủ vật thực, dù là thô hay ngon, nhưng không có vật thực thích hợp, thì phải rời đi với lý do “đây chính là chướng ngại”. Dù có đủ vật thực, dù là thô hay ngon, và có vật thực thích hợp, nhưng không có thuốc men thích hợp, thì phải rời đi với lý do “đây chính là chướng ngại”. Nếu có đủ vật thực, dù là thô hay ngon, có vật thực thích hợp, có thuốc men thích hợp, nhưng không có người chăm sóc thích hợp, thì phải rời đi với lý do “đây chính là chướng ngại”, trong tất cả các trường hợp đều không có tội dứt hạ.

Sace pana vassūpagataṃ bhikkhuṃ itthī nimanteti “ehi, bhante, hiraññaṃ vā te demi, suvaṇṇaṃ vā khettaṃ vā vatthum vā gāvum vā gāviṃ vā dāsaṃ vā dāsīṃ vā te demi, dhītaraṃ vā te demi bhariyatthāya, ahaṃ vā te bhariyā homi, aññaṃ vā te bhariyaṃ ānemī”ti, tatra ce bhikkhuno evaṃ hoti “lahuparivattaṃ kho cittaṃ vuttaṃ bhagavatā, siyāpime brahmacariyassa antarāyo”ti, pakkamitabbam, natthi vassacchede āpatti. Vuttanayeneva vesī vā nimanteti, thullakumārī vā nimanteti, paṇḍako vā nimanteti, ñātakā vā nimanteti, rājāno vā nimanteti, corā vā nimanteti, dhuttā vā nimanteti, eseva nayo. Sace vassūpagato bhikkhu passati asāmikam nidhiṃ, tatra ce bhikkhuno evaṃ hoti “lahuparivattaṃ kho cittaṃ vuttaṃ bhagavatā, siyāpi me brahmacariyassa antarāyo”ti, pakkamitabbam, anāpatti vassacchede.

Nhưng nếu một phụ nữ mời một Tỳ-khưu đã nhập hạ: “hãy đến đây, thưa ngài, tôi sẽ cho ngài vàng, hoặc bạc, hoặc ruộng, hoặc đất, hoặc bò đực, hoặc bò cái, hoặc nô lệ nam, hoặc nô lệ nữ, hoặc tôi sẽ gả con gái cho ngài làm vợ, hoặc chính tôi sẽ làm vợ ngài, hoặc tôi sẽ mang một người phụ nữ khác đến cho ngài làm vợ”, và nếu Tỳ-khưu đó nghĩ rằng: “Đức Thế Tôn đã dạy rằng tâm dễ thay đổi, có thể đây là chướng ngại cho phạm hạnh của ta”, thì phải rời đi, không có tội dứt hạ. Theo cách đã nói, nếu một kỹ nữ mời, hoặc một

thiếu nữ mời, hoặc một người ái nam ái nữ mời, hoặc bà con mời, hoặc vua chúa mời, hoặc cướp mời, hoặc những kẻ lừa đảo mời, cũng áp dụng cách thức này. Nếu một Tỳ-khưu đã nhập hạ thấy một kho báu không có chủ, và nếu Tỳ-khưu đó nghĩ rằng: “Đức Thế Tôn đã dạy rằng tâm dễ thay đổi, có thể đây là chướng ngại cho phạm hạnh của ta”, thì phải rời đi, không có tội dứt hạ.

Sace vassūpagato bhikkhu passati sambahule bhikkhū saṅghabhedāya parakkamante, suṇāti vā “sambahulā bhikkhū saṅghabhedāya parakkamantī”ti, tatra ce bhikkhuno evaṃ hoti “garuko kho saṅghabhedo vutto bhagavatā, mā mayi sammukhībhūte saṅgho bhijjī”ti, pakkamitabbam, anāpatti vassacchede. Sace vassūpagato bhikkhu suṇāti “asukasmiṃ kira āvāse sambahulā bhikkhū saṅghabhedāya parakkamantī”ti, tatra ce bhikkhuno evaṃ hoti “te ca kho me bhikkhū mittā, tyāham vakkhāmi ‘garuko kho, āvuso, saṅghabhedo vutto bhagavatā, mā āyasmantānaṃ saṅghabhedo ruccitthā’ti, karissanti me vacanaṃ sussūsissanti, sotaṃ odahissantī”ti, pakkamitabbam, anāpatti vassacchede, bhinne pana saṅghe gantvā karaṇīyaṃ natthi.

Nếu một Tỳ-khưu đã nhập hạ thấy nhiều Tỳ-khưu đang cố gắng chia rẽ Tăng chúng, hoặc nghe rằng: “nhiều Tỳ-khưu đang cố gắng chia rẽ Tăng chúng”, và nếu Tỳ-khưu đó nghĩ rằng: “Đức Thế Tôn đã dạy rằng việc chia rẽ Tăng chúng là tội nặng, đừng để Tăng chúng bị chia rẽ trước mặt ta”, thì phải rời đi, không có tội dứt hạ. Nếu một Tỳ-khưu đã nhập hạ nghe rằng: “ở trú xứ X, có nhiều Tỳ-khưu đang cố gắng chia rẽ Tăng chúng”, và nếu Tỳ-khưu đó nghĩ rằng: “những Tỳ-khưu đó là bạn của ta, ta sẽ nói với họ rằng: ‘này các hiền giả, Đức Thế Tôn đã dạy rằng việc chia rẽ Tăng chúng là tội nặng, mong các tôn giả đừng thích thú việc chia rẽ Tăng chúng’, và họ sẽ nghe lời ta, sẽ lắng nghe, sẽ chú ý”, thì phải rời đi, không có tội dứt hạ; nhưng sau khi Tăng chúng đã bị chia rẽ thì không có việc gì để làm.

Sace pana koci bhikkhu “imaṃ temāsaṃ idha vassaṃ vasathā”ti vutte paṭissuṇitvā viṣaṃvādeti, dukkaṭaṃ. Na kevalaṃ tasseva paṭissavassa viṣaṃvāde dukkaṭaṃ, “imaṃ temāsaṃ bhikkhaṃ gaṇhatha, ubhopi mayaṃ idha vassaṃ vasissāma, ekato uddisāpessāmā”ti evamādināpi tassa tassa paṭissavassa viṣaṃvāde dukkaṭaṃ. Tañca kho paṭhamam suddhacittassa pacchā viṣaṃvādanapaccayā, paṭhamampi asuddhacittassa pana paṭissave pācittiyaṃ. Viṣaṃvāde dukkaṭanti pācittiyena saddhiṃ dukkaṭaṃ yujjati. Nhưng nếu một Tỳ-khưu nào, sau khi được nói: “hãy an cư mùa mưa ba tháng này ở đây” và đã hứa, rồi lại thất hứa, thì phạm tội Tác Ác. Không chỉ thất hứa trong lời hứa đó mới phạm tội Tác Ác, mà cả trong việc thất hứa các lời hứa khác như: “hãy nhận vật thực trong ba tháng này, cả hai chúng ta sẽ cùng an cư mùa mưa ở đây, chúng ta sẽ cùng nhau đọc tụng” v.v... cũng phạm tội Tác Ác. Và đó là khi lúc đầu có tâm trong sạch, sau đó mới có duyên thất hứa; nhưng nếu ngay từ đầu đã có tâm không trong sạch, thì phạm tội Ưng Đối Trị ngay khi hứa. Cùng với tội Ưng Đối Trị, tội Tác Ác do thất hứa cũng hợp lệ.

182. Vassūpagatehi (cūḷava. aṭṭha. 318) antovasse nibaddhavattaṃ ṭhapetvā vassūpagatā bhikkhū “sammuñjaniyo bandhathā”ti vattabbā. Sulabhā ce daṇḍakā ceva salākāyo ca honti, ekakena cha pañca muṭṭhisammuñjaniyo dve tisso yaṭṭhisammuñjaniyo vā bandhitabbā. Dullabhā honti, dve tisso muṭṭhisammuñjaniyo ekā yaṭṭhisammuñjani bandhitabbā. Sāmaṇerehi pañca pañca ukkā vā koṭṭetabbā, vasanaṭṭhānesu kasāvaparibhaṇḍaṃ kātappaṃ. Vattaṃ karonteḥi ca na uddisitappaṃ na uddisāpetappaṃ, na sajjhāyo kātabbo, na pabbājetappaṃ na upasampādetappaṃ, na nissayo dātabbo, na dhammassavanaṃ kātappaṃ. Sabbeva hi ete papañcā, nippapañcā hutvā samaṇadhammameva karissāmāti vā sabbe terasa dhutaṅgāni samādiyantu, seyyaṃ akappetvā ṭhānacaṅkamehi vītināmentu, mūgabbataṃ gaṇhantu, sattāhakaraṇīyena gatāpi bhājanīyabhaṇḍaṃ labhantūti vā evarūpaṃ adhammikavattaṃ na kātappaṃ. Evaṃ pana kātappaṃ – pariyattidhammo nāma tividhampi saddhammaṃ patitṭhāpeti, tasmā sakkaccaṃ uddisatha uddisāpetha, sajjhāyaṃ karoṭha, padhānaghare vasantānaṃ saṅghaṭṭanaṃ akatvā antovihāre nisīditvā uddisatha uddisāpetha, sajjhāyaṃ karoṭha, dhammassavanaṃ samiddhaṃ karoṭha, pabbājentā sodhetvā pabbājetha, sodhetvā upasampādettha, sodhetvā nissayaṃ detha. Ekopi hi kulaputto pabbajjañca upasampadañca labhitvā sakalaṃ sāsanaṃ patitṭhāpeti, attano thāmena yattakāni sakkotha, tattakāni dhutaṅgāni samādiyatha, antovassaṃ nāmetaṃ sakaladivasam rattiyā ca paṭhamayāmapacchimayāmesu appamattehi bhavitappaṃ, vīriyaṃ ārabhitappaṃ. Porāṇakamahātherāpi sabbapalibodhe chinditvā antovasse ekacāriyavattaṃ pūrayiṃsu, bhasse mattaṃ jānitvā dasavatthukathaṃ dasaasubhadasānussatiatṭhatimśārammaṇakathaṃ kātuṃ vaṭṭati, āgantukānaṃ vattaṃ kātuṃ, sattāhakaraṇīyena gatānaṃ apaloketvā dātuṃ vaṭṭatīti evarūpaṃ vattaṃ

kātabbam.

182. Những người đã nhập hạ (cūḷava. aṭṭha. 318), trong mùa an cư, ngoài các bốn phạm cố định, phải bảo các Tỳ-khưu đã nhập hạ: “hãy làm chổi”. Nếu gậy và nan tre dễ tìm, mỗi người phải làm sáu năm cái chổi cán ngắn, hai ba cái chổi cán dài. Nếu khó tìm, phải làm hai ba cái chổi cán ngắn, một cái chổi cán dài. Các sa-di phải đập năm năm bó đuốc, hoặc làm các vật dụng bằng vải vụn trong nơi ở. Và khi làm các bốn phạm, không được đọc, không được nhờ người đọc, không được tụng kinh, không được cho xuất gia, không được cho thọ cụ túc giới, không được cho nương tựa, không được nghe pháp. Vì tất cả những điều đó đều là sự rườm rà. Không nên đặt ra các bốn phạm phi pháp như: “chúng ta hãy sống không rườm rà và chỉ tu hành thôi”, hoặc “tất cả hãy thọ trì mười ba hạnh đầu-đà”, “hãy trải qua ngày đêm bằng cách đứng và đi kinh hành mà không sắp xếp chỗ ngủ”, “hãy giữ hạnh im lặng”, “những người đi vì lý do hợp lệ trong bảy ngày cũng được nhận các vật dụng được chia”. Mà phải làm như vậy: giáo pháp học thuộc giúp cho ba loại chánh pháp được vững chắc, do đó hãy chăm chỉ học và dạy, hãy tụng kinh; hãy ngồi trong tu viện, không làm ồn ào đến những người đang ở trong nhà thiền, và học, dạy, tụng kinh; hãy làm cho việc nghe pháp được thịnh hành; khi cho xuất gia, hãy xem xét kỹ rồi mới cho; hãy xem xét kỹ rồi mới cho thọ cụ túc giới; hãy xem xét kỹ rồi mới cho nương tựa. Vì chỉ một thiện gia nam tử nhận được sự xuất gia và thọ cụ túc giới cũng có thể làm cho toàn bộ giáo pháp được vững chắc. Hãy thọ trì bao nhiêu hạnh đầu-đà mà các vị có thể theo sức của mình. Trong mùa an cư, phải sống không buông lung suốt cả ngày và trong canh đầu, canh cuối của đêm, phải nỗ lực. Các vị đại trưởng lão xưa kia cũng đã cắt đứt mọi ràng buộc và hoàn thành bốn phạm của một vị thầy duy nhất trong mùa an cư. Biết chừng mực trong việc nói chuyện, có thể nói mười câu chuyện cơ bản, mười đề mục bất tịnh, mười đề mục tùy niệm, và ba mươi tám đề mục thiền. Có thể làm bốn phạm đối với khách tăng, có thể thông qua Tăng chúng và cho những người đi vì lý do hợp lệ trong bảy ngày. Phải đặt ra những bốn phạm như vậy.

Apica bhikkhū ovaditabbā “vigghāhikapisuṇapharusavacanāni mā vadatha, divase divase sīlāni āvajjentā caturārakkham ahāpentā manasikārabahulā viharathā”ti.

Dantakaṭṭhakhādanavattam ācikkhitabbam, cetiyam vā bodhim vā vandantena gandhamālam vā pūjentena pattam vā thavikāya pakkhipantena na kathetabbam, bhikkhācāravattam ācikkhitabbam, antogāme manussehi saddhim paccaya aññuttakathā vā visabhāgakathā vā na kathetabbā, rakkhindriyehi bhavitabbam, khandhakavattañca sekhiyavattañca pūretabbanti evarūpā bahukāpi niyyānikakathā ācikkhitabbāti.

Hơn nữa, phải khuyên dạy các Tỳ-khưu: “đừng nói những lời gây gổ, đâm thọc, thô lỗ; mỗi ngày hãy quán xét giới hạnh của mình, không để mất bốn pháp bảo vệ, sống với nhiều sự chú tâm”. Phải dạy về bốn phạm dùng tắm rửa răng. Khi đánh lễ bảo tháp hay cây bồ đề, hoặc cúng dường hương hoa, hoặc bỏ bát vào túi, không được nói chuyện. Phải dạy về bốn phạm đi khát thực. Trong làng, không được nói chuyện liên quan đến vật dụng hoặc

những chuyện không phù hợp với người thế tục; phải giữ gìn các căn. Và phải hoàn thành các bốn phận trong các thiên và các học giới. Phải giảng giải nhiều câu chuyện hướng thượng như vậy.

Iti pāḷimuttakavinayavinicchayaṅgahe

Vassūpanāyikavinicchayaṅgathā samattā.

Như vậy, trong Tập hợp phân tích giới luật ngoài Tam Tạng Pāḷi,

Câu chuyện về sự thẩm định việc nhập hạ đã kết thúc.